

TCT TÂN CẢNG SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN ICD
TÂN CẢNG - LONG BÌNH

Số: 119 /ICDLB - HC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

- Mã chứng khoán: **ILB**

- Địa chỉ: **Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai**

- Điện thoại liên hệ: 0251 6255 999

Fax: 0251 6501 826

- Email: tuannq@icdlongbinh.com.vn

- Người công bố thông tin: Phan Anh Tuấn, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình công bố Báo cáo tài chính quý 04 năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <https://icdlongbinh.com/quanhecodong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 04 năm 2023.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2023
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV.2023
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Triệu Phú
Ông Phan Anh Tuấn
Ông Phạm Văn Phòng
Ông Cao Ngọc Đức
Ông Nguyễn Đức Anh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Thái Hoàng Lam
Ông Trần Nghĩa Sĩ
Ông Trần Quốc Việt

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Anh Tuấn
Ông Nguyễn Thành Nhân
Bà Đoàn Thị Hằng

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Anh Tuấn

Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10. Đường Phan Đăng Lưu. Khu phố 7. Phường Long Bình.
Thành phố Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai. Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		317.586.177.778	261.738.720.949
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.115.902.514	124.706.302.068
111	Tiền		120.115.902.514	97.706.302.068
112	Các khoản tương đương tiền		72.000.000.000	27.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.440.260.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	1.440.260.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		121.865.468.283	127.277.117.129
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	123.122.660.249	127.098.720.265
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	410.337.274	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	7.260.498.966	7.403.591.843
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.928.028.206)	(7.225.194.979)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.604.806.981	8.315.041.752
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		740.537.425	927.386.452
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		2.700.705.197	7.387.655.300
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		163.564.359	
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.237.146.093.390	1.269.053.457.377
210	Khoản phải thu dài hạn		2.667.900.000	2.165.400.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	2.667.900.000	2.165.400.000
220	Tài sản cố định		779.323.959.925	847.071.140.804
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	779.292.196.040	846.640.777.980
222	Nguyên giá		1.331.053.033.070	1.328.038.131.009
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(551.760.837.030)	(481.397.353.029)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	31.763.885	430.362.824
228	Nguyên giá		2.690.971.400	2.690.971.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.659.207.515)	(2.260.608.576)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		27.638.210.000	27.638.210.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	20.400.000.000	20.400.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	7.238.210.000	7.238.210.000
260	Tài sản dài hạn khác		427.516.023.465	392.178.706.573
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	427.286.573.602	391.942.589.887
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		229.449.863	236.116.686
270	TỔNG TÀI SẢN		1.554.732.271.168	1.530.792.178.326

Các thuyết minh từ 7 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.061.142.562.908	1.073.620.974.069
310	Nợ ngắn hạn		423.744.944.772	371.965.072.122
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	228.473.713.970	182.832.809.998
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8.611.133.852	7.233.341.475
314	Phải trả người lao động	13	21.416.512.078	15.722.754.130
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10.331.028.730	14.823.255.387
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	4.532.613.324	4.532.613.324
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	80.362.734.988	76.445.592.538
320	Vay ngắn hạn	18(a)	59.969.673.765	66.336.260.379
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.805.128.268	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	5.242.405.797	4.038.444.891
330	Nợ dài hạn		637.397.618.136	701.655.901.947
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	153.846.920.949	159.249.185.731
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	265.915.372.822	268.901.533.625
338	Vay dài hạn	18(b)	217.635.324.365	273.505.182.591
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		493.589.708.206	457.171.204.257
410	Vốn chủ sở hữu		493.589.708.206	457.171.204.257
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	152.191.661.201	126.135.332.858
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	96.375.597.059	86.013.421.399
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	4.775.478.893
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		96.375.597.059	81.237.942.506
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.554.732.271.168	1.530.792.178.326


Phạm Thị Phương
Người lập


Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng


Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND	2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.285.977.273	150.851.015.969	507.063.385.108	559.327.089.651
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	131.285.977.273	150.851.015.969	507.063.385.108	559.327.089.651
11	Giá vốn cung cấp dịch vụ	(79.335.586.030)	(111.752.497.515)	(315.212.700.224)	(377.989.638.268)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	51.950.391.243	39.098.518.454	191.850.684.884	181.337.451.383
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.077.398.874	(1.422.804.778)	12.612.032.216	8.809.611.563
22	Chi phí tài chính	(6.497.150.646)	(7.725.080.367)	(27.559.638.391)	(24.327.883.366)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.461.467.575)	(6.758.184.966)	(27.253.959.570)	(23.259.245.660)
25	Chi phí bán hàng	(1.519.470.616)	(661.512.737)	(3.362.851.033)	(3.920.844.553)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.638.295.537)	(21.190.337.273)	(53.394.028.767)	(51.539.228.600)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.372.873.318	8.098.783.299	120.146.198.909	110.359.106.427
31	Thu nhập khác	1.784.439	2.037.744	4.562.592	83.596.403
32	Chi phí khác	(61.730.358)	(132.445.514)	(361.250.062)	(393.146.243)
40	Lỗ khác	(59.945.919)	134.483.258	(356.687.470)	(309.549.840)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.312.927.399	8.233.266.557	119.789.511.439	110.049.556.587
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(5.874.931.551)	(3.610.737.353)	(23.148.047.557)	(23.164.469.898)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.666.823)	(6.666.823)	(6.666.823)	(6.666.823)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.431.329.025	4.675.862.381	96.634.797.059	86.878.419.866

Signature

Phạm Thị Phương
Người lập

Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Giám đốc


Các thuyết minh từ 7 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

بيانات مالية

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.789.511.439	110.049.556.587
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10 70.762.082.940	64.738.790.957
03	Các khoản dự phòng	8 6.507.961.495	5.920.669.012
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25,26 (1.606.330.037)	(1.022.012.006)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	25 (9.275.074.327)	(5.692.043.920)
06	Chi phí lãi vay	26 27.253.959.570	23.259.245.660
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	213.432.111.080	197.254.206.290
09	Giảm /tăng các khoản phải thu	7.729.701.363	16.315.150.608
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	47.450.250.338	(23.240.008.040)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(35.157.134.688)	(20.108.734.581)
14	Tiền lãi vay đã trả	(27.254.289.792)	(23.252.733.915)
15	Thuế TNDN đã nộp	12 (24.913.188.744)	(25.470.532.682)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	58.540.000	6.980.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	19 (10.311.404.600)	(10.558.072.102)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	171.034.584.957	110.946.255.578
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(6.161.025.799)	(145.911.368.540)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(47.100.000.000)	-
24	Tiền thu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.540.260.000	44.097.740.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	9.275.074.327	5.749.405.031
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.554.308.528	(96.064.223.509)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18(b) -	117.034.749.705
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18(a) (62.236.444.840)	(64.897.093.860)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	17 (47.549.178.236)	(36.005.863.230)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(109.785.623.076)	16.131.792.615
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	65.803.270.409	31.013.824.684
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	124.706.302.068	92.403.859.653
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.606.330.037	1.288.617.731
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	192.115.902.514	124.706.302.068


 Phạm Thị Phương
 Người lập


 Lê Quỳnh Quang
 Kế toán trưởng


 Phan Anh Tuấn
 Giám đốc
 Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Các thuyết minh từ 7 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê kho. bãi. phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp. nâng hạ. vận chuyển....).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Công ty có 1 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập. đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2023 và ngày 31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Thuê kho bãi. lưu trữ hàng hóa; vận tải. bốc xếp. đóng gói hàng hóa	Tỉnh Đồng Nai	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Công ty có 321 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 323 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng. kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Nhóm công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 12 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
TSCĐ khác	3 – 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước cho phần thuê cơ sở hạ tầng, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC/ kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trước khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cho thuê kho. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNĐT của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng và khi Công ty xác định được khả năng chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 10);
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 8); và
- Chi phí tiền sử dụng đất (Thuyết minh 16(a))

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	845.221.215	887.547.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.270.681.299	96.818.754.444
Các khoản tương đương tiền (*)	72.000.000.000	27.000.000.000
	192.115.902.514	124.706.302.068

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2.1%/năm đến 3.4%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.455.945,28 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.923.976,07 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2023		31.12.2022			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long (i)	20.400.000.000	(*)	-	20.400.000.000	(*)	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	5.238.210.000	20.613.080.350	-	5.238.210.000	16.434.724.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (iii)	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-
	27.638.210.000			27.638.210.000		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ hai ngày 20 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có vốn điều lệ là 40.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, sở hữu 2.040.000 cổ phần tương ứng 51% vốn điều lệ.

(ii) Đây là khoản ủy thác cho Công ty mẹ cao nhất là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty sở hữu 1.105.259 cổ phiếu và ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty sở hữu 961.095 cổ phiếu, chiếm 0.014% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị ghi số là 5.238.210.000 Đồng. Giá cổ phiếu thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 Đồng, sở hữu 200.000 cổ phần, chiếm 8% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long.



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tiến Nga	18.883.963.992	19.083.339.626
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	17.161.018.150	12.096.197.045
Khác	82.528.983.657	91.991.571.161
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.548.694.450	3.927.612.433
	<u><u>123.122.660.249</u></u>	<u><u>127.098.720.265</u></u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Khác	410.337.274	-
	<u><u>410.337.274</u></u>	<u><u>-</u></u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Chi hộ	2.536.141.856	4.616.461.489
Tạm ứng	2.830.959.365	2.120.769.936
Ký quỹ, ký cược	1.328.700.000	133.100.000
Lãi dự thu	-	-
Khác	556.044.837	510.897.094
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	8.652.908	22.363.324
	<u><u>7.260.498.966</u></u>	<u><u>7.403.591.843</u></u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	202.500.000	900.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.465.400.000	1.265.400.000
	<u>2.667.900.000</u>	<u>2.165.400.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31.12.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Vinh Cửu	17.161.018.150	15.764.254.109	(1.396.764.041)	Từ 6 tháng
Công ty Cổ phần Tiến Nga	18.883.963.992	12.878.125.427	(6.005.838.565)	Từ 6 tháng - trên 3 năm
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	917.432.110	-	(917.432.110)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	607.993.490	-	(607.993.490)	Trên 3 năm
	<u>36.570.407.742</u>	<u>28.642.379.536</u>	<u>(8.928.028.206)</u>	

	31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Tiến Nga	19.083.339.626	13.383.570.247	(5.699.769.379)	Từ 6 tháng - 3 năm
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	917.432.110	-	(917.432.110)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	607.993.490	-	(607.993.490)	Trên 3 năm
	<u>20.608.765.226</u>	<u>13.383.570.247</u>	<u>(7.225.194.979)</u>	

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	366.162.320.787	327.785.589.463
Chi phí sửa chữa TSCĐ	60.577.691.685	63.285.876.487
Chi phí phần mềm	9.960.984	36.535.306
Khác	536.600.146	834.588.631
	<u>427.286.573.602</u>	<u>391.942.589.887</u>

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình. Thành phố Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai. trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn	Thời gian còn phân bổ
02/HĐ-ICDLB	24/9/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	35 năm
359/HĐ-KHKD	1/1/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	40 năm
243/HĐ-TC-KHKD	10/8//2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	36 năm
348/HĐ-KHKD	1/2/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	37 năm
287/TCT-KHKD	1/9/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	45 năm	40 năm
181/TCT-KHKD	1/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	36 năm
256/TCT-KHKD	6/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	35 năm

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	391.942.589.887	371.759.622.592
Tăng	56.600.275.108	51.476.438.716
Phân bổ trong năm	(21.256.291.393)	(31.293.471.421)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Số dư cuối năm	<u>427.286.573.602</u>	<u>391.942.589.887</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.223.307.410.395	9.968.838.763	85.478.985.919	4.292.771.113	4.990.124.819	1.328.038.131.009
Mua trong năm	365.793.634	2.649.108.427	-	-	-	3.014.902.061
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31.12.2023	1.223.673.204.029	12.617.947.190	85.478.985.919	4.292.771.113	4.990.124.819	1.331.053.033.070
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	394.476.301.209	5.531.990.500	73.753.373.157	3.439.884.771	4.195.803.392	481.397.353.029
Khấu hao trong năm	62.108.791.532	5.014.533.896	2.453.606.812	585.547.940	201.003.821	70.363.484.001
Khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31.12.2023	456.585.092.741	10.546.524.396	76.206.979.969	4.025.432.711	4.396.807.213	551.760.837.030
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	828.831.109.186	4.436.848.263	11.725.612.762	852.886.342	794.321.427	846.640.777.980
Tại ngày 31.12.2023	767.088.111.288	2.071.422.794	9.272.005.950	267.338.402	593.317.606	779.292.196.040

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 63.971.006.150 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 56.627.438.796 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.690.971.400
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.260.608.576
Khấu hao trong năm	398.598.939
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.659.207.515
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	430.362.824
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	31.763.885

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 1.547.471.400 Đồng và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.476.971.400 Đồng.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần				
Xây dựng T.cons	20.501.963.609	20.501.963.609	15.970.010.146	15.970.010.146
Khác	25.942.569.985	25.942.569.985	33.828.287.147	33.828.287.147
Bên liên quan				
(Thuyết minh 32(b))	182.029.180.376	182.029.180.376	133.034.512.705	133.034.512.705
	228.473.713.970	228.473.713.970	182.832.809.998	182.832.809.998

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN (*)	6.686.790.599	26.837.531.997	-	(24.913.188.744)	8.611.133.85
Thuế thu nhập cá nhân	546.550.876	2.394.236.271	(528.525.612)	(2.412.261.535)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	36.590.588.624.00	(15.289.379.930)	(21.301.208.694)	-
Khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	<u>7.233.341.475</u>	<u>65.825.356.892</u>	<u>(15.817.905.542)</u>	<u>(48.629.658.973)</u>	<u>8.611.133.852</u>
(b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	7.387.655.300	10.602.429.827	(15.289.379.930)		2.700.705.197
Thuế thu nhập cá nhân		163.564.359			163.564.359
	<u>7.387.655.300</u>	<u>10.765.994.186</u>	<u>(15.289.379.930)</u>	<u>-</u>	<u>2.864.269.556</u>

(*) Thuế TNDN – hiện hành phải nộp trong năm bao gồm thuế TNDN Công ty tạm tính phải nộp và số thuế TNDN liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp	23.148.047.557
Thuế TNDN – Hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.689.484.440
	<u>26.837.531.997</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí xây dựng	323.806.636	8.384.413.909
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, nâng hạ	5.663.586.103	1.174.900.037
Lãi vay	363.215.135	363.545.357
Khác	3.980.420.856	4.900.396.084
	<u>10.331.028.730</u>	<u>14.823.255.387</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.081.439.497	2.081.439.497
	<u>4.532.613.324</u>	<u>4.532.613.324</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	68.123.626.796	70.123.296.944
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	15.079.483.127	15.531.075.558
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	70.643.811.026	73.594.813.229
	<u>153.846.920.949</u>	<u>159.249.185.731</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	19.684.543.733	27.246.424.013
Phải trả liên quan đến BCC - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	14.517.937.762	12.795.282.656
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 17)	5.304.108.624	4.085.558.885
Khác	3.590.451.538	3.406.260.712
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	37.265.693.331	28.912.066.272
	<u>80.362.734.988</u>	<u>76.445.592.538</u>

(*) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ cao nhất") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Theo đó, tiền sử dụng đất tron năm 2023 của Công ty được ước tính tăng 15% so với đơn giá sử dụng đất năm 2018 theo hướng dẫn của Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tuy nhiên, trong kỳ kế toán/năm tài chính, Công ty sẽ chi trả khoản chi phí này theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	34.595.709.120	35.475.587.500
Đặt cọc thực hiện BCC		
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i)	113.825.746.125	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Tiến Nga (ii)	21.400.000.000	23.200.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	91.163.717.577	91.470.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.930.200.000	4.930.200.000
	<u>265.915.372.822</u>	<u>268.901.533.625</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Đây là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến việc Công ty cho khách hàng thuê dịch vụ trong kho.

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38.012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2062. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiến Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20.37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (iii) Công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn, trong đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Mục đích hợp tác	Thời hạn	Số tiền góp (VND)
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	24.683.717.577
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 05 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01	39.341.000.000
			91.163.717.577

17 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	4.085.558.885	3.338.054.615
Cố tức phải trả trong năm (Thuyết minh 21)	48.759.467.550	36.753.367.500
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(47.549.178.236)	(36.005.863.230)
Khác (*)	8.260.425	-
Số dư cuối năm	<u><u>5.304.108.624</u></u>	<u><u>4.085.558.885</u></u>

(*) Ngân hàng MB hoàn trả tiền cổ tức năm 2018. 2019 do đi trùng tiền cho cổ đông Mai Đăng Phong.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY

(a) Vay dài hạn đến hạn trả

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	27.657.269.413	21.022.017.254	(27.845.443.139)	20.833.843.528
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	12.730.146.263	13.269.853.737	(13.000.000.000)	13.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	19.791.867.973	17.718.829.411	(16.382.934.424)	21.127.762.960
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	6.156.976.730	3.859.157.824	(5.008.067.277)	5.008.067.277
	66.336.260.379	55.869.858.226	(62.236.444.840)	59.969.673.765

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	73.954.396.463	-	(21.022.017.254)	52.932.379.209
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	32.191.117.805	-	(13.269.853.737)	18.921.264.068
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	113.419.837.740	-	(17.718.829.411)	95.701.008.329
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	53.939.830.583	-	(3.859.157.824)	50.080.672.759
	273.505.182.591	-	(55.869.859.226)	217.635.324.365

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê đất cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn; mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng, tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong năm 2023 là từ 8.8% đến 10.7%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 10).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014, 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong năm 2023 là 9.5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10).
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay lần lượt là 9%/năm và 9%/năm và 9.85%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 10).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HĐCVDAĐT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là 8.6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10).

19 QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.038.444.891	2.020.998.357
Trích lập trong năm (Thuyết minh 21)	11.456.825.506	12.817.713.636
Sử dụng quỹ	(10.311.404.600)	(10.558.072.102)
Thu tiền khen thưởng	58.540.000	6.980.000
Khác	-	(249.175.000)
Số dư cuối năm	<u>5.242.405.797</u>	<u>4.038.444.891</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.575.000	51.32	12.575.000	51.32
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	1.875.000	7.65	1.875.000	7.65
Cổ đông khác	10.052.245	41.03	10.052.245	41.03
	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.502.245	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	245.022.450.000	105.918.212.467	68.923.203.060	419.863.865.527
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	86.878.419.866	86.878.419.866
Chia cổ tức (Thuyết minh 17)	-	-	(36.753.367.500)	(36.753.367.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	(12.817.713.636)	(12.817.713.636)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.217.120.391	(20.217.120.391)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	245.022.450.000	126.135.332.858	86.013.421.399	457.171.204.257
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	96.634.797.059	96.634.797.059
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	(11.456.825.506)	(11.456.825.506)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	26.056.328.343	(26.056.328.343)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 17) (*)	-	-	(48.759.467.550)	(48.759.467.550)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	245.022.450.000	152.191.661.201	96.375.597.059	493.589.708.260

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023. Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận của năm 2022

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như trình bày tại Thuyết minh 3.

23 DOANH THU THUẬN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Doanh thu thuần về cho thuê dịch vụ trong kho. bãi và các dịch vụ đi kèm	500.413.477.432	552.118.479.168
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	6.649.907.676	7.208.610.483
Doanh thu khác		-
	507.063.385.108	559.327.089.651

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	315.212.700.224	377.989.638.268
	315.212.700.224	377.989.638.268

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Cổ tức được chia	4.410.523.534	3.380.000.000
Lãi tiền gửi	4.864.550.793	2.312.043.920
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.730.627.852	2.095.555.637
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.606.330.037	1.022.012.006
	12.612.032.216	8.809.611.563

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi tiền vay	27.253.959.570	23.259.245.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	305.678.821	1.068.637.706
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	-
Khác	-	-
	27.559.638.391	24.327.883.366

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.308.519.941	2.151.716.004
Chi phí hoa hồng, môi giới	1.367.892.808	1.709.128.549
Chi phí hội nghị, quảng cáo	493.763.636	60.000.000
Khác	192.674.648	-
	3.362.851.033	3.920.844.553

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí nhân viên	23.954.076.773	19.657.311.015
Chi phí dự phòng	3.011.123.227	5.920.669.012
Chi phí vật liệu quản lý	1.469.027.879	2.033.653.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.081.667.510	2.543.638.274
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.706.662.872	2.728.499.597
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	9.292.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.063.666.682	2.298.267.996
Khác	17.104.803.824	16.347.897.706
	53.394.028.767	51.539.228.600

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.789.511.439	110.049.556.587
Thuế tính ở thuế suất 20%	23.957.902.288	22.009.911.317
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(882.104.707)	(676.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	78.916.835	1.837.225.404
Khác	(36)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>23.154.714.380</u>	<u>23.171.136.721</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	23.148.047.557	23.164.469.898
Thuế TNDN - hoãn lại	6.666.823	6.666.823
	<u>23.154.714.380</u>	<u>23.171.136.721</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.110.215.961	288.654.159.934
Chi phí nhân viên	74.342.443.857	65.485.512.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.762.082.940	64.738.790.957
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.721.125.477	3.442.020.173
Chi phí khác	16.033.711.789	11.129.227.483
	<u>371.969.580.024</u>	<u>433.449.711.421</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê kho. bãi. phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh cho thuê dịch vụ trong kho. phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ cao nhất”) do Công ty mẹ cao nhất nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm. Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau đây:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty thành viên trong cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	27.206.568.522	48.380.416.569
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	16.921.580.629	6.054.975.676
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	2.534.445.286	1.206.716.810
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	41.236.124	39.555.906
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-	21.759.259
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	14.701.252	15.637.692
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân cảng	-	-
	<u>46.718.531.813</u>	<u>55.719.061.912</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	26.172.135.971	53.172.411.006
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	10.832.211.600	34.068.320.000
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	10.269.849.600	10.134.144.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	3.539.055.300	7.087.052.151
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.054.325.657	4.366.291.096
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	911.756.460	1.152.857.970
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	473.544.000	810.094.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	507.336.381	745.466.307
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	280.529.277	218.942.719
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	276.668.000	172.486.367
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	33.693.723	54.348.369
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	-	15.212.963
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	-	122.989.737
	57.351.105.969	112.120.616.685
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.662.746.889	3.516.894.515
iv) Nhận cổ tức		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	480.547.500	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	3.672.000.000	3.060.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	257.976.034	320.000.000
	4.410.523.534	3.380.000.000
v) Chia cổ tức		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	25.024.250.000	18.862.500.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

b) Số dư cuối quý với các bên liên quan

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	3.712.248.966	3.835.337.665
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	131.999.343	61.967.453
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-	23.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.696.777	6.807.315
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.702.244	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	697.047.120	-
	<u>4.548.694.450</u>	<u>3.927.612.433</u>
ii) Phải thu khác		
Ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.652.908	22.363.324
	<u>8.652.908</u>	<u>22.363.324</u>
Dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Đầu Tư ICD Tân Long	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.265.400.000	1.265.400.000
	<u>2.465.400.000</u>	<u>1.265.400.000</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối quý với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	174.990.500.116	120.353.869.765
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.837.330.000	7.481.188.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.856.712.320	1.839.467.520
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	359.370.000	1.717.720.511
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.401.368.665	852.835.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	273.057.915	188.162.131
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	95.044.000	168.724.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	195.491.200	204.031.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	-	117.243.838
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	20.306.160	60.650.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	-	34.190.000
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	-	16.430.000
	182.029.180.376	133.034.512.705
iv) Phải trả khác		
Ngắn hạn (Thuyết minh 16(a))		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	37.265.693.331	28.912.066.272
Dài hạn (Thuyết minh 16(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	4.930.200.000	4.930.200.000
v) Doanh thu chưa thực hiện		
Ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	936.067.596	936.067.596
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.145.371.901	1.145.371.901
	2.081.439.497	2.081.439.497
Dài hạn (Thuyết minh 15(b))		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	31.876.868.896	33.682.499.186
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	38.766.942.130	39.912.314.043
	70.643.811.026	73.594.813.229

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 01 năm 2024



Phạm Thị Phương
Người lập



Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

